

QUAN HỆ TRIỀU CÔNG VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG LỊCH SỬ THỜI TRUNG ĐẠI (938 - 1884)

*Nguyễn Minh Tường**

1. Việc thiết lập quan hệ bang giao Việt Nam - Trung Quốc dưới thời Trung đại

Đối với các nhà sử học Việt Nam, thời Trung đại của lịch sử dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ năm 938, tức năm Ngô Quyền (898-944) xưng vương, và kết thúc năm 1884, năm triều Nguyễn ký với Chính phủ Pháp Hiệp ước Patenotre (Giáp Thân - 1884).

Theo các bộ chính sử của Việt Nam như: *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*), *Đại Việt sử ký tiền biên* (gọi tắt là *Tiền biên*), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là *Cương mục*)... thì vào thời Đinh Tiên Hoàng, niên hiệu Thái Bình thứ 1 (970) “Nhà Tống phong vua là An Nam Quận vương”¹. *Toàn thư* cũng chép: “... Niên hiệu Thái Bình năm thứ 1 (970)... Sai sứ sang nhà Tống giao hảo”². Giải thích về sự kiện này, Trần Quốc Vượng (người dịch *Việt sử lược* - 1960) chú: “Bấy giờ nhà Tống sai Đại tướng Phan Mỹ đánh Nam Hán. Vua Đinh liền sai sứ sang kết hiếu với Tống”³. *Toàn thư* cũng cho biết: “Bấy giờ nhà Tống sai Đại tướng Phan Mỹ dẹp yên Lĩnh Nam (chỉ Lưu Xưởng⁴), cho nên mới có mệnh ấy”⁵.

Nhưng tiếc rằng, sử cũ không chép rõ tên vị sứ thân được vua Đinh sai đi sứ sang Tống vào năm 970. Hai năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ 3 (972), *Việt sử lược* chép, vua Đinh Tiên Hoàng lại “Sai Nguyễn Tử Du đi sứ Tống kết hiếu”⁶. Cũng sự kiện này, sách *Toàn thư* lại chép vị sứ giả được sai đi không phải là Nguyễn Tử Du,

* PGS. TS., Viện Sử học.

1. *Việt sử lược*. Nxb Thuận Hóa - Huế - 2005. Bản dịch của Trần Quốc Vượng, tr. 55.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1998, tập 1, tr. 211.

3. *Việt sử lược*. Sđd, tr. 58.

4. Lưu Xưởng: Vua cuối cùng của Nam Hán (958-970), đầu hàng tướng nhà Tống là Phan Mỹ.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 1, tr. 211.

6. *Việt sử lược*. Sđd, tr. 55.

mà: “Sai Nam Việt vương [Đinh] Liễn sang sứ thăm nhà Tống”¹. Sách *Cương mục* chép giống *Toàn thư*: “Thái Bình năm thứ 3 (972): Sai Nam Việt vương [Đinh] Liễn sang nhà Tống, đem biểu sản vật địa phương”². Tiếp đó, cả *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép: “Thái Bình năm thứ 4 (973): Nam Việt vương [Đinh] Liễn đi sứ về. Nhà Tống sai sứ sang phong cho vua [Đinh Tiên Hoàng] làm *Giao Chỉ Quận vương*, [Đinh] Liễn làm Kiểm hiệu Thái sử Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ...”³.

Sử gia đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú (1782-1840) nhận xét về sự kiện trên như sau: “Nước ta từ thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội ở nhà Minh Đường⁴... Đến sau nội thuộc vào nhà Hán, nhà Đường, bèn thành quận huyện. Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước”⁵.

Qua những ghi chép trên đây của chính sử Việt Nam, cho ta thấy Việt Nam và Trung Quốc chính thức thiết lập quan hệ bang giao vào đầu thập niên 70 của thế kỷ X.

2. Vấn đề sinh lễ, triều cống và sách phong

Trong thời đại quân chủ, quan hệ bang giao giữa các vương triều của Việt Nam và Trung Quốc được xây dựng trên cơ sở *Sách phong*, *Triều cống*. Đây là một kiểu quan hệ đặc biệt, kinh nghiệm trên thế giới, chỉ thấy có trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng, mà Việt Nam thường được xem là một thí dụ điển hình, với tất cả tính phức tạp nhiều mặt của nó.

Theo nghi lễ ngoại giao đã thành truyền thống, nói chung mỗi ông vua của Việt Nam khi mới lên ngôi đều cử sứ thân sang thông báo với triều đình Trung Quốc, đồng thời xin “*Cầu phong*”. Triều đình Trung Quốc cử sứ bộ mang chiếu thư “*Sách phong*” tới Việt Nam và lễ sách phong được tổ chức long trọng tại Kinh đô Việt Nam. Trung Quốc thường phong cho các vua Việt Nam tước *Vương* (王). Trong tước “*Vương*”, các triều đại quân chủ Trung Quốc phong cho các vua Việt Nam từ thế kỷ X trở đi, ngoài danh hiệu *Quốc vương*, còn có *Quận vương*, *Nam Bình vương*.

Theo nghi lễ ngoại giao thời bấy giờ, thì Quốc vương là danh hiệu để phong cho một nước độc lập, hiểu theo nghĩa là không bị Trung Quốc chiếm đóng và

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 1, tr.

2. *Cương mục*. Nxb Giáo dục, H. 1998, tập 1, tr. 239.

3. *Toàn thư*. Sđd, tập 1, tr. 212; *Cương mục*. Sđd, tập 1, tr. 239.

4. Nhà Chu ngày xưa, vua ra nhà Minh Đường để cho các nước chư hầu đến triều kiến.

5. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học, H. 1961, tập 4, tr. 136.

thông trị, song nước đó phải được Trung Quốc xếp vào hàng “*Phiên bang*” (藩邦), hoặc “*Phiên quốc*” (藩國), (nước che chắn xung quanh), thường xuyên triều cống.

Suy nghĩ và lý giải nguyên nhân vì sao các vương triều Việt Nam thường xuyên phải xin cầu phong Trung Quốc, sử gia Phan Huy Chú viết: “Nước Việt ta, có cả cõi đất phía Nam, mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng *Đế*, mà đối với ngoài thì xưng *Vương*, vẫn chịu phong hiệu, xét *lý thế* thực phải như thế”¹. “*Cái lý*” buộc Việt Nam “*chịu phong hiệu*”, “*xưng vương*” với Trung Quốc mà Phan Huy Chú nói tới ở đây là cái thực tế Việt Nam là một nước nhỏ, lại ở cạnh Trung Quốc, lớn hơn nhiều lần và là một đế quốc thường xuyên nuôi ý đồ thôn tính Việt Nam. Bởi vậy, để có thể tồn tại độc lập được, cũng như có thể sống hòa mục với người láng giềng khổng lồ ấy, Việt Nam không còn con đường nào khác ngoài cách nhún nhường, giả danh “*thần phục*” Trung Quốc. Đây cũng là đường lối đối ngoại mềm dẻo, “*Dĩ nhu thắng cương*” của Việt Nam, mà hầu hết các vương triều nào cũng áp dụng trong ứng xử với Trung Quốc.

Việc các vương triều quân chủ Việt Nam, từ Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần cho đến Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn luôn luôn xem vấn đề thụ phong ở Trung Quốc là quan trọng, còn vì họ chịu ảnh hưởng sâu sắc học thuyết Khổng - Mạnh về nguyên tắc quan hệ giữa các nước lân bang với nhau. Nho giáo đề ra một trật tự nghiêm ngặt trong quan hệ giữa nước này và nước khác. Theo trật tự ấy thì: “*Tiểu quốc sự đại quốc, đại quốc tị tiểu quốc*” (Lễ ký) (nghĩa là: Nước nhỏ phải phục vụ nước lớn, nước lớn che chở nước nhỏ).

Nguyên tắc quan hệ ấy, lại được Mạnh Tử nói rõ hơn trong thiên *Lương Huệ vương hạ*, sách *Mạnh Tử*, như sau:

“齊宣王問曰: 交鄰國有道乎?”

孟子對曰: 有。惟仁者為能以大事小。是故湯事葛, 文王事昆夷。

惟智者為能以小事大。故太王事獯鬻, 句踐事吳。

以大事小者, 樂天者也。以小事大者, 畏天者也。

樂天者保天下, 畏天者保其國。

詩云: “畏天之威, 于時保之”。

Phiên âm:

Tề Tuyên vương vấn viết: “Giao lân quốc hữu đạo hồ?”.

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 4, tr. 135.

Mạnh Tử đời viết: “Hữu. Duy nhân giả vi năng dĩ đại sự tiểu. Thị cố Thang sự Cát; Văn vương sự Côn Di.

Duy trí giả vi năng dĩ tiểu sự đại. Cố Thái vương sự Huân Dục; Câu Tiễn sự Ngô.

Dĩ đại sự tiểu giả, lạc thiên giả dã. Dĩ tiểu sự đại giả, úy thiên giả dã.

Lạc thiên giả bảo thiên hạ; Úy thiên giả bảo kỳ quốc.

Thi vân: “Úy thiên chi uy, vu thời bảo chi”.

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên vương hỏi rằng: “Giao thiệp với các nước láng giềng có đường lối nào không?”.

Mạnh Tử đáp: “Có. Chỉ riêng bậc nhân giả mới có thể lấy nước lớn phụng sự nước nhỏ. Ví như việc vua Thành Thang phụng sự nước Cát; Chu Văn vương phụng sự nước Côn Di. Chỉ riêng bậc trí giả mới có thể lấy nước nhỏ phụng sự nước lớn. Ví như việc Thái vương [nhà Chu] phụng sự nước Huân Dục; Câu Tiễn [nước Việt] phụng sự nước Ngô.

Lấy nước lớn phụng sự nước nhỏ, là an vui với mệnh trời.

Lấy nước nhỏ phụng sự nước lớn, là kính phục mệnh trời.

An vui với mệnh trời thì bảo vệ được thiên hạ, kính phục mệnh trời thì bảo vệ được nước mình”.

Kinh Thi có câu rằng: “Kính phục uy trời, theo thời thì bảo vệ được mình”.

Tư tưởng trên đây của Nho giáo đã ảnh hưởng đến giai cấp thống trị thời quân chủ Việt Nam, qua các văn bản kinh điển được giảng dạy, truyền bá rộng rãi, như sách *Lễ ký*, sách *Xuân Thu* của Khổng Tử, sách *Mạnh Tử* của Mạnh Tử... Thí dụ ngay như Lê Thánh Tông (1442-1497), một vị vua tiêu biểu cho ý chí tự cường dân tộc mạnh mẽ ở nửa sau thế kỷ XV, quan niệm: “*Đại hoà, tiểu úy*” (大懷小畏) (Nước lớn thân thiện, nước nhỏ sợ uy)¹.

Kể cả Phan Huy Chú, một sử gia đầy tinh thần tự hào dân tộc, vẫn không thoát khỏi tư tưởng “*dĩ tiểu sự đại*” (lấy nhỏ phụng sự lớn), ông viết: “Chính trị trong nước đã làm rồi, thì việc giao thiệp với nước láng giềng, phụng sự nước lớn cho hợp lẽ càng nên cẩn thận...”.

Trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX, cũng như việc “*Sách phong*”, việc “*Triều cống*” là vấn đề lớn. Nếu “*Sách*

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 428.

phong” là vấn đề đơn thuần mang ý nghĩa chính trị, ngoại giao, thì “Cống” lại có ý nghĩa kinh tế nhiều hơn và nó thường gây không ít phiền nhiễu cho Việt Nam.

Giữa thế kỷ XIII trở về trước, cụ thể là các thế kỷ X, XI, XII và nửa đầu thế kỷ XIII, dưới triều Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1009-1225), 30 năm đầu đời Trần (1225-1400) - ngang với vương triều Tống (960-1279) của Trung Quốc - quan hệ Việt Nam với Trung Quốc chủ yếu là quan hệ “*Sính*” (聘), chứ không phải là quan hệ “*Triều cống*” (朝貢), mặc dù trong sử Trung Quốc bao giờ cũng viết là *Cống* (貢).

Thời kỳ này, trong các bộ chính sử Việt Nam như *Toàn thư*, *Cương mục*... đều chép về việc các vương triều sai sứ thần sang Trung Quốc thường sử dụng các từ như: “*Khiển*” (Đem sang), “*Báo sính*” (Đáp lễ, thăm hỏi), “*Tu hiếu*” (Thông hiếu), v.v...

Thí dụ:

Toàn thư chép: “Thái Bình năm thứ 6 (975)... Sai Trịnh Tú đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang nhà Tống”¹.

- “Niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 4 (997)... Vua [Lê Đại Hành] sai sứ sang nước Tống đáp lễ”².

- “Niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 2 (1011), mùa hạ, tháng 4, sai viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống đáp lễ”³.

- “Niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 3 (1012), mùa đông, tháng 10, sai Thái bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống để kết hảo”⁴.

- “Niên hiệu Thông Thụy năm thứ 6 (1039), mùa thu, tháng 8, sai Đại liêu ban Sư Dụng Hòa và Thân vương ban Đỗ Hưng sang nước Tống tiếp tục việc thông hiếu cũ”⁵.

- “Niên hiệu Thiên Thuận năm thứ 5 (1132), mùa đông, tháng 10, sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Phụng Nghị lang Doãn Anh Khái sang nước Tống đáp lễ”⁶.

.....

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 1, tr. 213.

2. Như trên, tập 1, tr. 229.

3. Như trên, tập 1, tr. 242.

4. Như trên, tập 1, tr. 243.

5. Như trên, tập 1, tr. 261.

6. Như trên, tập 1, tr. 306.

Theo các nguồn sử liệu Việt Nam ghi chép như: *Toàn thư*, *Bang giao chí* (trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú), *Cương mục*..., thì đối với Việt Nam, “*ché độ triều cống Trung Quốc*” bắt đầu một cách chính thức vào giữa thế kỷ XIII, cụ thể vào năm thứ 8 niên hiệu Nguyên Phong (1258), triều Trần Thái Tông. Sách *Toàn thư* chép: “Tháng Giêng năm Nguyên Phong thứ 8 (1258): Lúc này, sứ Nguyên sang đòi lễ vật hằng năm, đòi tăng thêm tiến cống, lung tung không định. Vua sai Lê Phụ Trần đi sứ, lấy Bác Lãm làm phó. Cuối cùng quy định 3 năm một lần tiến cống, coi là thường lệ”¹.

Trong phần *Bang giao chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú cũng cho biết: “Từ nhà Lý, nhà [Tiền] Lê về trước, tuy ta vẫn thần phục Trung Quốc, nhưng kỳ cống hiến chưa định hạn năm; chỉ sau khi được sách phong, mới có lễ báo sính (thăm hỏi), hoặc khi giao hiếu, khi báo tin thắng trận, thì mới có sứ đi lại... Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 8 (1258), sai sứ sang nước Mông Cổ, sai Lê Phụ Trần làm Chánh sứ, Chu Bác Lãm làm Phó sứ, định lệ thường 3 năm một lần [cống]”².

Thực ra, ở đây, ta cần phân biệt giữa *Cống* (貢) và *Sính* (聘). Nếu “*Cống*” là *thuế*, phải nộp những sản vật quý như: vàng, bạc, sừng tê, ngà voi... cho nước lớn mạnh, có tính bắt buộc, thì “*Sính*” chỉ là *quà* thăm hỏi.

Sách *Lễ ký* chép, ở Trung Quốc thời cổ, các nước chư hầu có quan hệ ngoại giao khi cử sứ giả qua lại thăm hỏi lẫn nhau và tặng biếu lễ vật, gọi là *Sính*. *Sính lễ* không định kỳ hạn nhất định, thường được tiến hành khi hai bên muốn giao hiếu, báo tin thắng trận hoặc sau khi được sách phong³. Thậm chí, trong thời Đông Chu (770 tr. Cn - 221), vua Thiên tử nhà Chu không còn thực sự giữ vững được vị thế vua thiên tử nữa, đã nhiều lần phải cử sứ giả tới “*sính*” (“*thăm viếng*”) các nước chư hầu lớn mạnh.

Kinh Xuân Thu chép:

- “Lỗ Ẩn công năm thứ 9 (714 tr. Cn), mùa xuân, Thiên tử nhà Chu sai Nam Quý tới *sính* nước Lỗ”. Trước sự việc này, Trình tử nhận xét: Theo Chu Lễ, chức quan Đại Hành nhân, chủ việc tiếp tân khách, giao thiệp với chư hầu, thường thăm viếng các chư hầu, việc ấy là thường, là đúng lễ. Thời Xuân Thu (770-480 tr. Cn), chư hầu không giữ chức phận làm tôi, lễ chầu Thiên tử nhà Chu bị bỏ. Phép vua đáng lễ phải nghiêm trị. Đã không làm rõ được hình pháp, điển lễ, lại còn thăm viếng, thực là đã mất vương đạo”.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr. 29.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 4, tr. 157.

3. Xem *Từ Hải* - Thượng Hải, Trung Hoa thư cục - 1947.

- “Lỗ Hoàn công năm thứ 8 (704 tr. Cn), Thiên tử nhà Chu sai Gia Phủ (quan đại phu của nhà Chu) tới sứ nước Lỗ”.

- “Lỗ Trang công năm thứ 23 (671 tr. Cn), mùa xuân, người nước Kinh (Sở) tới sứ nước Lỗ. Đây là lần đầu Sở (Kinh) giao thiệp với Trung Quốc. Nước Sở (Kinh) sửa soạn sứ lễ tới nước lớn (Lỗ)”.

- “Lỗ Trang công năm thứ 25 (669 tr. Cn), vua Trần (tức Hâu), sai Như Thúc tới sứ nước Lỗ. Mở đầu việc các nước chư hầu sứ lễ với nhau”.

Theo các bộ *Từ điển Trung Quốc* giải thích: “*Bên dưới hiến dâng lên trên gọi là Cống*” (Hạ phụng thượng viết: cống).

Sách *Từ Hải* giải thích: “*Cống, Hiến, Cổ thường chỉ bả vật phẩm tiến hiến cấp Thiên tử*”¹ (nghĩa là: Cống là dâng lên trên. Thời cổ đại thường thường đem vật phẩm dâng tiến để cung cấp cho Thiên tử).

Sách *Khang Hy tự điển* giải thích: “*Cống, Hiến dã - Thư - Vũ cống tự: Vũ biệt cửu châu tùy sơn tuần xuyên nhậm thổ tác cống*”² (nghĩa là: Cống là dâng lên trên. Thiên Vũ cống sách *Kinh Thư* cho biết: Vua Hạ Vũ chia 9 châu, tùy theo địa hình núi, sông, chất đất tốt xấu khác nhau mà định chế độ cống).

Thiên *Vũ cống* trong sách *Kinh Thư* chép rằng vào thời Hạ, ở Trung Quốc, vua Vũ chia đất ra làm 9 châu, rồi căn cứ vào loại tốt xấu khác nhau để đánh thuế và quy định các đồ cống nạp. Những thuế, đồ cống nạp của 9 châu đưa nộp dùng để chi phí trong nước “*Dĩ cửu cống trí bang quốc chi dụng*”³.

Thí dụ:

- *Đất Duyện Châu* (Sơn Đông) cống sơn nước, tơ lụa...

- *Đất Thanh Châu* (Sơn Đông) cống muối, vải mỏng, tơ gai, gỗ, đá quý...

- *Đất Dương Châu* (Giang Tô, An Huy) cống vàng, bạc, đồng, đá quý, ngà voi...

Chế độ cống phú được mô tả trong sách *Kinh Thư*, chính là chế độ cống nạp cuối thời kỳ Công xã nguyên thủy ở Trung Quốc. Nó là nguồn gốc xa xưa của chế độ triều cống mà Nhà nước quân chủ Trung Quốc đã áp dụng đòi các nước xung quanh có quan hệ chịu thụ phong ở Trung Quốc phải thực hiện.

Như trên đã nói, việc Việt Nam triều cống Trung Quốc được đặt thành chế độ theo định kỳ tuy chính thức áp dụng từ thế kỷ XIII, song do nhiều nguyên nhân như:

1. *Từ Hải*.

2. *Khang Hy tự điển*.

3. *Chu Lễ - Thiên quan đại tế*.

chiến tranh, sự biến chính trị... nên trên thực tế, chế độ triều cống không thực hiện đúng. Chỉ từ sau khi vương triều Lê (1428-1788) ra đời và thiết lập ngoại giao với nhà Minh (1368-1644), thì chế độ triều cống mới được tiến hành nghiêm ngặt. Sách *Minh thực lục* cho biết Trung Quốc quy định 3 năm một lần cống đối với Việt Nam được bắt đầu năm 1375: “Ngày 6 tháng 6 năm Hồng Vũ thứ 8 (4-7-1375)... Vua An Nam Trần Đoan (tức Trần Duệ Tông - TG) sai bọn Thông nghị Đại phu Nguyễn Nhược Kim đến triều yết, xin cho biết kỳ hạn tiến cống... Vì vậy, quan Trung thư sảnh được lệnh dụ các nước An Nam, Cao Ly, Chiêm Thành rằng: “Kể từ nay 3 năm đến triều cống một lần, nếu các vương muốn đến cống một đời một lần thì cũng được”¹. Chế độ Việt Nam, 3 năm triều cống một lần được duy trì cho tới năm 1584, tức năm Diên Khánh thứ 7 đời Mạc Mậu Hợp (1562-1592) (ngang với năm Vạn Lịch thứ 12 đời Minh Thần Tông: 1573-1619), thì chuyển sang lệ 6 năm một lần cống, theo phương thức gộp 2 kỳ lại làm một. Sách *Minh thực lục* chép: “Ngày 22 tháng Giêng năm Vạn Lịch thứ 12 (4-3-1584): Đô Thống sứ An Nam Mạc Mậu Hợp từ khi được thế tập chức tước đến nay, triều cống không thiếu. Nay đúng kỳ hạn cho 3 năm cống, lại cống bồi 2 kỳ (6 năm 1 lần cống - TG)...”². Sang triều Thanh (1644-1911), vào năm Khang Hy thứ 6 (ngang với niên hiệu Cảnh Trị thứ 5 (1667) đời Lê Huyền Tông - Việt Nam), lại thực hiện 6 năm một lần cống như thời Vạn Lịch nhà Minh.

Việc triều cống của Việt Nam đối với Trung Quốc, tiếp tục được thực hiện vào triều Nguyễn (1802-1945), và chỉ thực sự chấm dứt vào năm 1884, năm Pháp chính thức thiết lập chế độ đô hộ trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

3. Nhận xét

Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là một vấn đề cũ của ngành Đông phương học thế giới. Trong đó, việc vương triều Việt Nam xin cầu phong, triều cống Trung Quốc, từ lâu được nhiều nhà sử học quan tâm nghiên cứu và có những nhận xét khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Nội dung được kiến giải là trong quan hệ với Trung Quốc dưới thời quân chủ, Việt Nam “độc lập” hay “phụ thuộc”. Nhiều sử gia cho rằng việc vương triều Việt Nam xin cầu phong, triều cống Trung Quốc chỉ là biểu hiện sự thần phục trên danh nghĩa, còn thực tế, Việt Nam là một nước độc lập hoàn toàn. Chúng ta có thể tìm thấy những ý kiến tương đồng đó có Henri Cordier trong *Le Conflit entre la France et la Chine* (Cuộc xung đột giữa Pháp và Trung Hoa), Castonnet des Fosses trong *Les relations de la Chine et de l'Annam* (Những quan hệ của Trung Quốc và Việt

1. *Thái Tổ thực lục*, q. 100, tờ 2b-3a.

2. *Thần tông thực lục*, q.145, tờ 4b-5a.

Nam), Lê Thành Khôi trong *Le Vietnam, Histoire et civilisation* (Nước Việt Nam, lịch sử và văn minh)...

Trong vòng 50 năm trở lại đây, vấn đề Việt Nam - Trung Quốc được nhiều nhà Đông phương học người Nga quan tâm nghiên cứu. Trong số đó, cần kể tới công trình *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XVII-XIX* của nữ sử gia G.F.Murasheva. Ở công trình của mình, tác giả đã đưa ra cách kiến giải riêng, muốn chứng minh tính chất xen nhau giữa hai yếu tố *nửa độc lập, nửa phụ thuộc* của Việt Nam đối với Trung Quốc.

Nghiên cứu vấn đề cầu phong, triều cống của Việt Nam đối với Trung Quốc vào thời kỳ Trung đại (938-1884), chúng tôi cho rằng: Việt Nam là một nước nhỏ muốn tồn tại bên cạnh một nước lớn như Trung Quốc, thì không thể có một cách ứng xử nào khác. Lịch sử ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời kỳ quân chủ, là quan hệ giữa một vị Thiên tử có sức mạnh quân sự hùng mạnh, tiềm lực kinh tế to lớn... với một vị vua trị vì một nước nhỏ như Việt Nam, thì thế tất phải như vậy. Vua chúa Việt Nam buộc phải có đối sách hòa hiếu, thân thiện và mềm dẻo với các ông vua Trung Quốc, để cố gắng duy trì quan hệ bang giao bình thường giữa hai nước.

Cho dù phải cầu phong và triều cống, cho dù Trung Quốc có quyền sách phong cho vua Việt Nam, nhưng đó chỉ là hình thức nghi lễ ngoại giao, trong thực tế, ông vua Việt Nam vẫn toàn quyền cai trị đất nước mình. Như vậy, có thể nói Việt Nam phụ thuộc Trung Quốc chỉ là danh nghĩa bên ngoài, còn bên trong Việt Nam vẫn giữ được sự độc lập về chính trị, kinh tế, quân sự... Đó là một thực tế lịch sử, mà sử liệu Việt Nam và Trung Quốc có thể làm minh chứng./.